

Số: 327/QĐ-ĐHVH

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên
học kỳ 3 năm học 2021 - 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT - HUNG

Căn cứ Quyết định số 4993/QĐ-BCT ngày 03 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 497/QĐ-ĐHVH ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung về việc Ban hành Quy định miễn, giảm học phí và hỗ trợ học tập cho sinh viên;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập ngày 24 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Thanh tra giáo dục & CTHSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Miễn, giảm học phí học kỳ 3 năm học 2021 - 2022 cho 253 SV khóa 43, 44, 45 (có danh sách kèm theo) tổng số tiền là: 963,962,200 (Chín trăm sáu mươi ba triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm đồng chẵn) bao gồm:

1. Miễn học phí: 126 SV (Trong đó: K43: 48 SV; K44: 48 SV; K45: 30 SV);
2. Giảm 70% học phí: 126 SV (Trong đó: K43: 35 SV; K44: 36 SV; K45: 55 SV);
3. Giảm 50% học phí: 01 SV (Trong đó: K43: 01 SV).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các ông (bà) trưởng, phó phòng, khoa đào tạo, cố vấn học tập và sinh viên có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, các phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TTGD&CTHSSV.

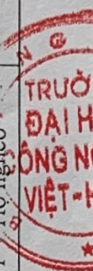


Nguyễn Đức Trí

**DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ 3 NĂM HỌC 2021-2022**

(Đính kèm theo Quyết định số 327/QĐ-ĐHVH ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng trường ĐHCN Việt - Hung về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên học kỳ 3 năm học 2021-2022)

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
I	Miễn học phí						
1	1900062	Trần Minh Đức	K4318-CKO4	CN NCDHH	585,573,000	585,573,000	
2	1900800	Ma Tuấn Duy	K4318-CKO1	DT + Hộ nghèo	5,217,000	5,217,000	
3	1900055	Hoàng Văn Vĩnh	K4318-CKO2	DT + Cận nghèo	3,932,000	3,932,000	
4	1900259	Nông Đức Ba	K4318-CKO4	DT + Cận nghèo	5,217,000	5,217,000	
5	1900370	Nguyễn Phạm Công Diễm	K4318-CKO2	Con NNCDHH	5,217,000	5,217,000	
6	1900479	Vàng Quang Mạnh	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	5,217,000	5,217,000	
7	1900588	Quảng Văn Điều	K4318-CKO4	DT + Hộ nghèo	4,891,000	4,891,000	
8	1900320	Đặng Văn Nhị	K4318-CKO2	Con mồ côi	5,217,000	5,217,000	
9	1900295	Lầu A Sà	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	5,217,000	5,217,000	
10	1900332	Chèo Lao San	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	5,217,000	5,217,000	
11	1900481	Thảo A Sinh	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	5,217,000	5,217,000	
12	1900329	Lý A Thắng	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	5,217,000	5,217,000	
13	1900639	Mùa A Công	K4318-CKO2	Con mồ côi	5,217,000	5,217,000	
14	1900246	Sin San Phỏng	K4318-CKO3	DT+Cận nghèo	5,217,000	5,217,000	
15	1900239	Phảng A Lầu	K4318-CKO3	DT + Hộ nghèo	5,217,000	5,217,000	
16	1900959	Đặng Phúc Quỳnh	K4318-CKO4	DT+Cận nghèo	5,217,000	5,217,000	
17	1900819	Giảng A Tô	K4318-CNKT DDT 1	DT+Cận nghèo	4,476,000	4,476,000	
18	1900443	Hoàng Văn Đài	K4318-CNKT DDT3	DT+Cận nghèo	4,476,000	4,476,000	
19	1900237	Bùi Văn Huy	K4318-CNKT DDT 2	DT+Cận nghèo	4,476,000	4,476,000	
20	1900091	Hạng A Lênh	K4318-CNKT DDT 3	DT + Hộ nghèo	4,476,000	4,476,000	



STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
21	1900078	Tòng Văn Mạnh	K4318-CNT1	DT + Hộ nghèo	3,142,000	3,142,000	
22	1900462	Trần Bình Minh	K4318-CNT1	Con NNCDHH	1,897,000	1,897,000	
23	1900115	Lương Thị Hồng Tiên	K4318-CNT1	DT + Hộ nghèo	3,142,000	3,142,000	
24	1900086	Sần Lê	K4318-CNT1	DT+Cận nghèo	3,142,000	3,142,000	
25	1900736	Vĩ Văn Đông	K4318-CTM1	Con mồ côi	5,217,000	5,217,000	
26	1900399	Quảng Văn Hiền	K4318-CTM1	DT + Cận nghèo	5,217,000	5,217,000	
27	1900275	La Văn Minh	K4318-CTM1	Mồ côi	5,217,000	5,217,000	
28	1900480	La Văn Sinh	K4318-CTM1	DT + Cận nghèo	5,217,000	5,217,000	
29	1900334	Ma A Sèo	K4318-CTM1	DT + Cận nghèo	5,217,000	5,217,000	
30	1900254	Chu Ha Xá	K4318-CTM1	DT+Hộ nghèo	5,217,000	5,217,000	
31	1900618	Trương Đức Mạnh	K4318-CTM2	DT + Hộ nghèo	5,217,000	5,217,000	
32	1900119	Dì Thị Dờ	K4318-KT01	DT + Hộ nghèo	3,912,000	3,912,000	
33	1900694	Ly A Lệnh	K4318-KT01	con mồ côi	3,912,000	3,912,000	
34	1900120	Tần Thị Linh	K4318-KT01	DT + Hộ nghèo	3,912,000	3,912,000	
35	1900737	Hoàng Thị Chung	K4318-QTKD1	DT+Cận nghèo	4,238,000	4,238,000	
36	1900339	Đặng Văn Kỳ	K4318-QTKD1	DT + Hộ nghèo	4,238,000	4,238,000	
37	1900727	Áu Thị Sim	K4318-QTKD1	DT + Hộ nghèo	4,238,000	4,238,000	
38	1900109	Lò Văn Thành	K4318-QTKD1	DT + Hộ nghèo	4,238,000	4,238,000	
39	1900258	Tòng Thị Lợi	K4318-QTKD1	DT+Hộ nghèo	4,238,000	4,238,000	
40	1900535	Quảng Thị Nhung	K4318-TCK	DT+Cận nghèo	3,586,000	3,586,000	
41	1900810	Nguyễn Thành Đạt	K4318-TKĐH	DT+Cận nghèo	2,816,000	2,816,000	
42	1900645	Đinh Minh Đức	K4318-TKĐH	Con TB 4/4	0	0	
43	1900832	Mùa A Khai	K4318-TKĐH	DT + Hộ nghèo	3,142,000	3,142,000	
44	1900438	Nguyễn Thành Trung	K4318-TKĐH	Con TB	5,726,000	5,726,000	
45	1900493	Bùi Thị Hiền	K4318-TKĐH	DT + Hộ nghèo	4,120,000	4,120,000	
46	1900207	Chang A Hằng	K4328-CKX1	DT + Hộ nghèo	5,622,000	5,622,000	
47	1900761	Lê Thanh Hải	K4399-CNT1	Con bệnh binh 2/3	5,726,000	5,726,000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
48	1900558	Nông Văn Quyết	K4318-CNT1	DT+Cận nghèo	3.142.000	3.142.000	
49	2100142	Bé Văn Quang	K4518-CTM1	DT+Hộ nghèo	3.881.000	3.881.000	
50	2000647	Lý A Đức	K4418-CKO1	DT + Hộ nghèo	5.246.000	5.246.000	
51	2000125	Trần Trung Lập	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	5.255.000	5.255.000	
52	2000128	Cô Tô Phúc	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	5.255.000	5.255.000	
53	2000655	Vương Hữu Phúc	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	5.255.000	5.255.000	
54	2000389	Trương Văn Hiếu	K4418-CKO2	DT + Hộ nghèo	5.255.000	5.255.000	
55	2000323	Trương Hoàng Hữu Tiếp	K4418-CKO2	DT + Hộ nghèo	5.255.000	5.255.000	
56	2000414	Hoàng Trung Hiếu	K4418-CKO3	DT + Hộ nghèo	5.255.000	5.255.000	
57	2000421	Hầu Mí Long	K4418-CKO3	DT + Hộ nghèo	5.255.000	5.255.000	
58	2000462	Soi Thanh Tùng	K4418-CKO3	DT + Cận nghèo	5.255.000	5.255.000	
59	2000386	Hà Minh Thắng	K4418-CKO3	DT + Cận nghèo	5.255.000	5.255.000	
60	2000446	Nguyễn Xuân Bắc	K4418-CKO4	DT + Hộ nghèo	5.255.000	5.255.000	
61	2000757	Sông Lao Cua	K4418-CKO5	DT + Cận nghèo	5.255.000	5.255.000	
62	2000873	Lý Văn Đà	K4418-CNKT DDT 1	DT + Hộ nghèo	5.660.000	5.660.000	
63	2000382	Vị Văn Đạt	K4418-CNKT DDT 2	DT + Cận nghèo	5.660.000	5.660.000	
64	2000469	Bùi Thị Diệu	K4418-CNKT DDT 3	DT + Hộ nghèo	5.660.000	5.660.000	
65	2000173	Nguyễn Tiến Mạnh	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	5.660.000	5.660.000	
66	2000151	Bùi Văn Thương	K4418-CNKT DDT 3	DT + Hộ nghèo	5.660.000	5.660.000	
67	2000348	Lương Văn Sắc	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	5.660.000	5.660.000	
68	2000335	Đặng Văn Đến	K4418-CNKT DDT 3	DT+Cận nghèo	5.660.000	5.660.000	
69	2000844	Ma Văn Long	K4418-CNKT DDT 3	DT+Cận nghèo	5.660.000	5.660.000	
70	2000501	Chu Anh Quốc	K4418-CNKT DDT 3	DT+Cận nghèo	4.932.000	4.932.000	
71	2000442	Trương Văn Hà	K4418-CNT1	DT + Cận nghèo	6.065.000	6.065.000	
72	2000183	Vũ Văn Vinh	K4418-CNT1	Con người NCDHH	6.065.000	6.065.000	
73	2000112	Bùi Anh Thơ	K4418-CNT1	DT + Cận nghèo	6.065.000	6.065.000	
74	2000483	Lý Hồng Anh	K4418-CNT1	DT+Hộ nghèo	5.742.000	5.742.000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
75	2000678	Tổng Duy	K4418-CNT2	DT + Hộ nghèo	6,065,000	6,065,000	
76	2000871	Đào Văn	K4418-CNT2	DT + Cận nghèo	6,065,000	6,065,000	
77	2000794	Bùi Thị Hương	K4418-CNT2	DT+Cận nghèo	6,065,000	6,065,000	
78	2000497	Lý Tư	K4418-CTM1	DT + Cận nghèo	5,660,000	5,660,000	
79	2000636	Đào Hồng	K4418-CTM1	CTB 1/4	5,660,000	5,660,000	
80	2000240	Lý Ly	K4418-CTM1	DT + Hộ nghèo	5,660,000	5,660,000	
81	2000862	Nguyễn Thị	K4418-KT02	DT + Hộ nghèo	4,845,000	4,845,000	
82	2000262	Nguyễn Thị Thu	K4418-KT02	Khuyết tật	4,845,000	4,845,000	
83	2000581	Bùi Văn	K4418-KT02	DT+Cận nghèo	4,845,000	4,845,000	
84	2000890	Quàng Văn	K4418-TNH1	DT + Hộ nghèo	5,168,000	5,168,000	
85	2000269	Trần Thị Mai	K4418-TNH1	DT + Cận nghèo	5,168,000	5,168,000	
86	2000366	Lý Trần	K4428-CKX1	DT + Hộ nghèo	5,578,000	5,578,000	
87	2000294	Lý Ngọc	K4428-CKX1	DT + Cận nghèo	5,660,000	5,660,000	
88	2000557	Vừ A	K4428-CKX1	DT + Hộ nghèo	5,660,000	5,660,000	
89	2000674	Triệu Quang	K4428-CNT1	DT + Hộ nghèo	6,065,000	6,065,000	
90	2000760	Chu Khánh	K4428-TKĐH	Mồ côi	6,065,000	6,065,000	
91	2000303	Lò Thị	K4428-KT02	DT + Cận nghèo	4,845,000	4,845,000	
92	2000353	Lê Văn	K4428-QTKD1	DT + Cận nghèo	5,491,000	5,491,000	
93	2000305	Vì Thị	K4428-QTKD1	DT+Cận nghèo	5,491,000	5,491,000	
94	2000585	Lương Văn	K4499-CKO1	DT + Cận nghèo	2,584,000	2,584,000	
95	2000763	Nguyễn Hoàng	K4499-CNT1	CTB 4/4	6,065,000	6,065,000	
96	2000184	Đặng Quang	K4499-CNT1	DT + Hộ nghèo	6,065,000	6,065,000	
97	2000676	Hà Thùy	K4499-CNT1	DT + Hộ nghèo	6,065,000	6,065,000	
98	2100033	Nguyễn Khải	K4518-CKO1	DT + Cận nghèo	3,881,000	3,881,000	
99	2101383	Nguyễn Hải	K4518-CKO1	DT + Hộ nghèo	3,881,000	3,881,000	
100	2101028	Ngô Hoàng	K4518-CKO1	DT+Hộ nghèo	3,881,000	3,881,000	
101	2100235	Hà Thái	K4518-CKO2	DT + Cận nghèo	3,881,000	3,881,000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
102	2100702	La Quốc Tịch	K4518-CKO3	DT + Cận nghèo	3.881,000	3.881.000	
103	2100303	Lê Thế Anh	K4599-CKO1	DT + Cận nghèo	3.881.000	3.881.000	
104	2100806	Vũ Đình Linh	K4518-CNKT-DDT 3	Nhiệm CĐHH	3.717,000	3.717.000	
105	2100670	Chu Cá Lòng	K4518-CNKT-DDT 3	DT+Hộ nghèo	3.717,000	3.717.000	
106	2101301	Tần A Tống	K4518-CNKT-DDT 3	DT+Hộ nghèo	3.717,000	3.717.000	
107	2100171	Bàn Thế Anh	K4518-CNT1	DT+Cận nghèo	3.717,000	3.717.000	
108	2100170	Bùi Thị Phán	K4518-CNT1	DT+Hộ nghèo	3.717,000	3.717.000	
109	2100159	Quách Văn Anh	K4518-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	3.717,000	3.717.000	
110	2100659	Sùng Khai Bình	K4518-CNKT-DDT 1	DT + Hộ nghèo	3.881,000	3.881.000	
111	2100056	Thào A Hưng	K4518-CNKT-DDT 1	DT + Hộ nghèo	3.717,000	3.717.000	
112	2100361	Lý Văn Trường	K4518-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	3.717,000	3.717.000	
113	2100369	Trần Việt Dũng	K4518-CNT2	DT + Hộ nghèo	5.811,000	5.811.000	
114	2100687	Lò Khánh Duy	K4518-CNT2	DT + Cận nghèo	3.717,000	3.717.000	
115	2100316	Nguyễn Minh Tiến	K4518-CNT2	Mồ côi	0	0	
116	2100832	Chu Đình Anh	K4599-CNT2	Con BB2/3	3.717,000	3.717.000	
117	2101137	Bùi Văn Chín	K4518-CNT3	DT + Hộ nghèo	3.717,000	3.717.000	
118	2100878	Hoàng Hồng Hạ	K4518-CNT3	DT + Hộ nghèo	4.043,000	4.043.000	
119	2100277	Hoàng Văn Toàn	K4518-CNT3	DT+Hộ nghèo	3.717,000	3.717.000	
120	2101347	Lò Thị Hà	K4518-QTKD1	Khuyết tật	0	0	
121	2100736	Nguyễn Thị Ngọc Lan	K4518-QTKD1	DT + Hộ nghèo	3.876,000	3.876.000	
122	2100039	Lê Tuấn Nghĩa	K4518-QTKD1	Khuyết tật	3.876,000	3.876.000	
123	2101304	Quảng Văn Phát	K4518-QTKD1	Mồ côi	3.876,000	3.876.000	
124	2100674	Trần Lê Thùy Linh	K4518-QTKD1	DT + Cận nghèo	3.876,000	3.876.000	
125	2100307	Nguyễn Thị Minh Anh	K4528-QTKD1	Khuyết tật	3.876,000	3.876.000	
126	2100975	Chàng A Long	K4518-CNKT-DDT 3	DT + Hộ nghèo	3.394,000	3.394.000	
II	Giảm 70% học phí				535,881,000	375,116,700	
1	1900720	Triệu Văn Lương	K4318-CKO1	Thôn ĐBK	5.217,000	3.651.900	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
2	1900338	Nguyễn Văn	Quyến	K4318-CKO2	5,217,000	3,651,900	
3	1900324	Xa Trung	Hiếu	K4318-CKO3	5,217,000	3,651,900	
4	1900212	Đình Đức	Mạnh	K4318-CKO3	5,217,000	3,651,900	
5	1900511	Lý Văn	Tân	K4318-CKO2	5,217,000	3,651,900	
6	1900114	Nông Văn	Hoàng	K4318-CNKT DDT 1	7,060,000	4,942,000	
7	1900257	Hà Văn	Hương	K4318-CNKT DDT 1	4,476,000	3,133,200	
8	1900089	Vàng Văn	Lợi	K4318-CNKT DDT 1	4,476,000	3,133,200	
9	1900732	Hù Thị	Quỳnh	K4318-CNKT DDT 1	4,476,000	3,133,200	
10	1900546	Vàng Ngọc	Thanh	K4318-CNKT DDT 1	4,476,000	3,133,200	
11	1900561	Đèo Thị	Phương	K4318-CNKT DDT 1	4,476,000	3,133,200	
12	1900266	Cổ Văn	Lu	K4318-CNKT DDT 2	4,476,000	3,133,200	
13	1900092	Lý Diệu	Lù	K4318-CNKT DDT 2	4,476,000	3,133,200	
14	1900471	Bùi Văn	Thức	K4318-CNKT DDT 2	4,476,000	3,133,200	
15	1900106	Lưu Văn	Bảo	K4318-CNKT DDT 3	4,476,000	3,133,200	
16	1900263	Hoàng Văn	Thuận	K4318-CNKT DDT 3	4,476,000	3,133,200	
17	1900182	Hoàng Đình	Doãn	K4318-CNKT DDT 4	4,476,000	3,133,200	
18	1900111	Nguyễn Ngọc	Huân	K4318-CNKT DDT 4	4,476,000	3,133,200	
19	1900122	Chèo Phù	Sơn	K4318-CNKT DDT 4	4,476,000	3,133,200	
20	1900137	Triệu Thanh	Trường	K4318-CNKT DDT 4	4,476,000	3,133,200	
21	1900107	Vàng Thị Thanh	Thảo	K4318-CNT1	5,217,000	3,651,900	
22	1900730	Mào Quốc	Huy	K4318-CNT2	5,217,000	3,651,900	
23	1900293	Quách Tấn	Sang	K4318-CNT2	5,217,000	3,651,900	
24	1900602	Hoàng Quốc	Tuấn	K4318-CNT2	5,217,000	3,651,900	
25	1900248	Chu Hừ	Phạ	K4318-CTM1	5,217,000	3,651,900	
26	1900208	Lầu A	Tông	K4318-CTM1	5,217,000	3,651,900	
27	1900325	Lò Vĩnh	Trọng	K4318-CTM1	5,217,000	3,651,900	
28	1900826	Hoàng Văn	Hậu	K4318-CTM2	5,217,000	3,651,900	

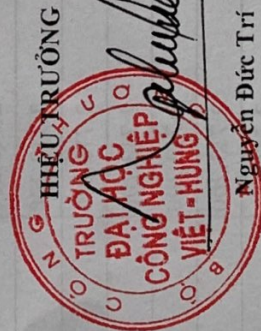
STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
29	1900504	Hoàng Văn Lộc	K4318-CTM2	Xã KV3	5.217,000	3.651.900	
30	1900717	Triệu Kim Minh	K4318-CTM2	Xã KV3	5.217,000	3.651.900	
31	1900834	Giàng A Sênh	K4318-CTM2	Xã KV3	5.217,000	3.651.900	
32	1900776	Lý Phúc Hưng	K4318-QTKD1	Xã KV3	4.238,000	2.966.600	
33	1900253	Tô Thị Phụng	K4318-QTKD1	Xã KV3	4.238,000	2.966.600	
34	1900487	Chồ A Vinh	K4318-TKT	Xã KV3	4.120,000	2.884.000	
35	1900381	Giàng A Bì	K4328-CKX1	Xã KV3	5.945,000	4.161.500	
36	2000135	Lò Văn Thịnh	K4418-CKO1	Xã KV3	5.255,000	3.678.500	
37	2000287	Bùi Đồng Phương	K4418-CKO2	Thôn ĐBK	5.655,000	3.958.500	
38	2000156	Vì Văn Tường	K4418-CKO2	Xã KV3	5.655,000	3.958.500	
39	2000388	Lương Minh Châu	K4418-CKO3	Xã KV3	5.655,000	3.958.500	
40	2000374	Bùi Văn Chung	K4418-CKO3	Xã KV3	5.655,000	3.958.500	
41	2000371	Giàng A Dàng	K4418-CKO3	Xã KV3	5.255,000	3.678.500	
42	2000158	Lý Công Minh	K4418-CKO3	Xã KV3	5.255,000	3.678.500	
43	2000291	Đinh Phương Nam	K4418-CKO3	Xã KV4	5.255,000	3.678.500	
44	2000598	Đinh Mạnh Nam	K4418-CKO4	Xã KV3	5.255,000	3.678.500	
45	2000656	Vì Khánh Sơn	K4418-CKO4	Xã KV3	5.255,000	3.678.500	
46	2000695	Trần Trung Đức	K4418-CKO5	Thôn ĐBK	5.255,000	3.678.500	
47	2000238	Giàng A Anh	K4418-CNKT DDT 1	Xã KV3	5.584,000	3.908.800	
48	2000330	Lò Văn Khánh	K4418-CNKT DDT 1	Xã KV3	0	0	
49	2000171	Triệu văn Nhị	K4418-CNKT DDT 1	Xã KV3	5.660,000	3.962.000	
50	2000220	Chơ Chiến Thắng	K4418-CNKT DDT 1	Xã KV3	5.660,000	3.962.000	
51	2000569	Hoàng Tuấn Giao	K4418-CNKT DDT 3	Xã KV3	5.660,000	3.962.000	
52	2000748	Nguyễn Văn Luân	K4418-CNKT DDT 3	Xã KV3	5.660,000	3.962.000	
53	2000253	Chào Cáo Chán	K4418-CNT1	Xã KV3	6.065,000	4.245.500	
54	2000744	Lệnh Tùng Dương	K4418-CNT1	Xã KV3	6.065,000	4.245.500	
55	2000275	Đặng Văn Niên	K4418-CNT1	Xã KV3	5.986,000	4.190.200	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn giảm	Chi chú
56	2000256	Chào Pét	K4418-CNT1	Xã KV3	0	0	
57	2000242	Lý Tư	K4418-CNT2	Xã KV3	6,065,000	4,245,500	
58	2000700	Trần Tuấn	K4418-CNT2	Xã KV3	6,065,000	4,245,500	
59	2000463	Giàng A	K4418-CTM1	Xã KV3	5,660,000	3,962,000	
60	2000418	Giàng A	K4418-CTM1	Xã KV3	2,584,000	1,808,800	
61	2000118	Bùi Văn	K4418-QTKD1	Thôn ĐBK	6,460,000	4,522,000	
62	2000264	Giàng A	K4418-QTKD1	Xã KV3	6,460,000	4,522,000	
63	2000664	Quách Thị	K4418-TKĐH	Xã KV3	6,065,000	4,245,500	
64	2000434	Hoàng Khắc Trung	K4418-TKĐH	Xã KV3	6,065,000	4,245,500	
65	2000244	Hoàng Văn	K4418-TKĐH	Xã KV3	4,527,000	3,168,900	
66	2000411	Nông Văn	K4428-CKX1	Xã KV3	6,629,000	4,640,300	
67	2000369	Hoàng Thị	K4428-QTKD1	Xã KV3	5,491,000	3,843,700	
68	2000390	Lò Thị Ngọc	K4428-QTKD1	Xã KV3	5,491,000	3,843,700	
69	2000519	Lê Anh	K4499-QTKD1	Xã KV3	5,491,000	3,843,700	
70	2000239	Lương Việt	K4499-QTKD1	Xã KV3	5,491,000	3,843,700	
71	2000734	Hoàng Tuấn	K4499-QTKD1	Xã KV3	5,491,000	3,843,700	
72	2100448	Lò Hải	K4518-CKO1	Xã KV3	3,881,000	2,716,700	
73	2100110	Trịnh Bảo	K4518-CKO1	Xã KV3	3,558,000	2,490,600	
74	2100338	Hoàng Văn	K4518-CKO2	Bản ĐBK	3,881,000	2,716,700	
75	2100321	Mạc Đức	K4518-CKO2	Xã KV3	0	0	
76	2100411	Giàng A	K4518-CKO3	Xã KV3	4,850,000	3,395,000	
77	2100653	Đình Bình	K4518-CKO3	Xã KV3	4,850,000	3,395,000	
78	2100705	Hàng A	K4518-CKO3	Xã KV3	4,850,000	3,395,000	
79	2100456	Đieu Văn	K4518-CKO4	Xã KV3	0	0	
80	2100414	Bùi Văn	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,717,000	2,601,900	
81	2100193	Lý Xuân	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,717,000	2,601,900	
82	2100429	Nguyễn Văn	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,717,000	2,601,900	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
83	2100826	Giảng A Tú	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
84	2100225	Hà Long Vũ	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
85	2100166	Đình Công Tuấn	K4518-CNKT-DDT 1	Thôn ĐBK	3.717.000	2.601.900	
86	2100775	Cà Văn Khang	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
87	2100492	Đình Thị Hoài Ngự	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
88	2100572	Cổ Kim Thực	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
89	2100113	Trần Mạnh Hà	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
90	2100084	Toàn Kim Tuyền	K4518-CNT1	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
91	2100606	Lý Quang Tuấn	K4518-CNT2	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
92	2100964	Vừ A Lăng	K4518-CNT3	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
93	2100839	Nông Ngọc Quý	K4518-CNT3	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
94	2100934	Giảng A Sinh	K4518-CNT3	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
95	2100599	Thùng Văn Tinh	K4518-CNT3	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
96	2101400	Nguyễn Đức Nghĩa	K4518-CNT3	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
97	2100688	Hà Thị Khuyên	K4528-CNT2	Xã KV3	3.717.000	2.601.900	
98	2100590	Lâm Phương Nam	K4518-CTM1	Xã KV3	3.881.000	2.716.700	
99	2101004	Giảng A Sứ	K4518-CTM1	Bản ĐBK	0	0	
100	2100184	Hoàng Văn Nhất	K4518-CTM1	Xã KV3	3.881.000	2.716.700	
101	2100596	Hoàng Thị Hồng Nhung	K4518-KT 1	Xã KV3	2.907.000	2.034.900	
102	2101417	Lò Hoàng Dân	K4518-QTKD1	Xã KV3	0	0	
103	2100614	Đặng Bích Duyên	K4518-QTKD1	Xã KV3	3.876.000	2.713.200	
104	2101281	Vị Thị Hoa	K4518-QTKD1	Xã KV3	3.876.000	2.713.200	
105	2100407	Hoàng Thị Hoài	K4518-QTKD1	Xã KV3	3.876.000	2.713.200	
106	2100381	Phan Thị Huệ	K4518-QTKD1	Thôn ĐBK	3.876.000	2.713.200	
107	2100201	Bùi Thị Quỳnh	K4518-QTKD1	Xã KV3	3.876.000	2.713.200	
108	2100729	Phan Phú Sơn	K4518-QTKD1	Xã KV3	3.876.000	2.713.200	
109	2100395	Bùi Thị Thắm	K4518-QTKD1	Thôn ĐBK	3.876.000	2.713.200	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
110	2100794	Lý Văn Trường	K4518-QTKD1	Xã KV3	2,266,000	1,586,200	
111	2101343	Hầu Phương Mai	K4518-QTKD1	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
112	2101142	Nguyễn Hà Nam	K4599-QTKD2	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
113	2100689	Tráng Mạnh Hùng	K4518-TNHI	Xã KV3	3,556,000	2,489,200	
114	2100553	Lò Khắc Luyện	K4528-CNT1	Xã KV3	3,717,000	2,601,900	
115	2100722	Cử A Văn	K4528-CNT3	Xã KV3	3,717,000	2,601,900	
116	2100117	Giàng A Già	K4528-CTM1	Xã KV3	0	0	
117	2101215	Vàng A Phá	K4528-QTKD1	Xã KV3	0	0	
118	2100578	Trần Quang Vinh	K4599-CNT1	Xã KV3	3,717,000	2,601,900	
119	2100930	Hoàng Hải Đông	K4599-CNT2	Xã KV3	3,717,000	2,601,900	
120	2101190	Hoàng Văn Giang	K4599-CNT2	Thôn ĐBK	3,717,000	2,601,900	
121	2100511	Nông Thị Thanh Bình	K4599-QTKD1	Thôn ĐBK	3,876,000	2,713,200	
122	2101023	Nông Thị Thùy Dương	K4599-QTKD1	Xã KV3	0	0	
123	2100914	Trần Thị Quỳnh	K4599-QTKD1	Xã KV3	0	0	
124	2100633	Quảng Thị San	K4599-QTKD1	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
125	2101252	Quảng Thị Thanh Thúy	K4599-QTKD2	Xã KV3	0	0	
126	2101178	Triệu Huyền Thương	K4599-TNHI	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
III	Giảm 50% học phí						
1	1900461	Nguyễn Xuân Trường	K4399-CNT1	Con CBBMBNN	7,514,000	3,272,500	
253	TỔNG CỘNG: (I+II+III)				1,128,968,000	963,962,200	

Bảng chữ: (Chín trăm sáu mươi ba triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm đồng chẵn.)



NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TTGD&CTHSSV

PHÒNG TCKT

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Long

Đinh Thị Thu Hà

Nguyễn Đức Trí

Đinh Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Long

Nguyễn Thị Thu Hà